

Bản án số: 303/2023/DS-PT

Ngày 26 tháng 5 năm 2023

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng, vô hiệu văn bản khai nhận di sản thừa kế, hủy Giấy chứng nhận và hủy cập nhật biến động”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng, vô hiệu văn bản khai nhận di sản thừa kế, hủy Giấy chứng nhận và hủy cập nhật biến động”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1953/2022/DS-ST ngày 03/11/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 988/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: 49/4C ấp C, xã Tân X, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tuyết L: Ông Hà Lê T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: 50A Nguyễn Ảnh Th, phường Hiệp Th, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1/4 Quang Tr, Tổ B, Khu phố N, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: 3928 Millcreek Dr Annandale VA 22003 USA.

- Ông Nguyễn Khương N, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: 5025 Cibbitt LN Burke VA 22015 USA.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: 564/4 Điện Biên P, Phường MM, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Th, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: 69/5 ấp C, xã Tân X, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Khương N, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết Th: Ông Hà Lê T (có mặt).

Địa chỉ: 50A Nguyễn Ảnh Th, phường Hiệp Th, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Khương Nh, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: 1/4 Quang Tr, Tổ B, Khu phố N, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Khương Nh: Ông Hồ Minh Th1, sinh năm 1987 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1/4 Quang Tr, Tổ B, Khu phố N, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trẻ Nguyễn Ngọc Bảo Y, sinh năm 2019.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Y: Bà Nguyễn Ngọc H (có đơn xin vắng mặt).

- Ủy ban Nh dân huyện M (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ưu T1 sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 01 Lý Nam Đế, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 12 Phan Đăng L, Phường N, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng Công chứng Đất V (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Hồng Ph (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 8/1A Tô K, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 09A Quang Tr, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn là bà Nguyễn Ngọc H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Thị Thu S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết L do ông Hà Lê T làm đại diện trình bày:

Cha mẹ bà Nguyễn Thị Tuyết L là ông Nguyễn Văn O (chết năm 1990) và bà Trần Thị H2 (chết năm 2008) chung sống có sáu người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1957), bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết Th, bà Nguyễn Thị Tuyết L, ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965, chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị Thu S và hai con là ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H).

Trong quá trình chung sống, ông O và bà H2 có tài sản là căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 261/2004 ngày 19/02/2004 của Ủy ban Nhân dân huyện M và căn nhà số 1/5 Quang Tr, thị trấn M, huyện M.

Sau khi ông O và bà H2 chết, căn nhà số 1/5 Quang Tr đã được khai nhận thừa kế và các đồng thừa kế không tranh chấp đối với căn nhà này. Riêng đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, ông Nguyễn Khương N sinh năm 1965, tự khai nhận di sản thừa kế là người thừa kế duy nhất và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận, sau khi được cấp Giấy chứng nhận ông N đã chuyển nhượng cho con trai là ông Nguyễn Khương Nh và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cập nhật sang tên ông Nh. Phần đất tại địa chỉ số 1/4 Quang Tr có diện tích 160,3m², trong đó có phần diện tích 30,96m² là do ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965) mua riêng vào năm 1993 nên nguyên đơn không tranh chấp phần này.

Nay bà Nguyễn Thị Tuyết L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên bố vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 004600 ngày 10/5/2012 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T.

- Hủy phần cập nhật biến động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M ngày 12/6/2012 tại Mục III của Giấy chứng nhận số 261/2004 do Ủy

ban Nhân dân huyện M cấp ngày 19/02/2004 với nội dung cập nhật sang tên ông Nguyễn Khương N.

- Hủy Giấy chứng nhận số CH00211 ngày 28/8/2012 của Ủy ban Nhân dân huyện M cấp cho ông Nguyễn Khương N.

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng số 010573 quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2016 tại Văn phòng công chứng Đất Việt.

- Hủy cập nhật biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ngày 20/10/2016 tại Mục IV của Giấy chứng nhận số CH00211 của Ủy ban Nhân dân huyện M cấp ngày 28/8/2012 với nội dung cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Khương Nh.

Bà Nguyễn Thị Tuyết L đồng ý giá trị quyền sử dụng đất đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M tại thời điểm xét xử là 65.000.000 đồng/m².

Bị đơn - bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965 đã chết), sau khi cha bà chết, nguyên đơn tiếp tục khởi kiện bà nên bà tham gia với tư cách bị kiện.

Về nguồn gốc căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Trần Kim H1 cho riêng con gái bà Trần Thị H2 và ông Nguyễn Văn O chỉ là dự thính.

Ngày 05/3/1991, bà Trần Thị H2 lập tờ chúc ngôn cho ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965) toàn bộ căn nhà số 1/4 Quang Tr với sự đồng ý và ký tên của các người con là bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết Th và bà Nguyễn Thị Tuyết L và được Ủy ban Nhân dân thị trấn xác nhận ngày 12/3/1991. Ngày 09/5/2005, bà H2 lập thêm tờ di chúc cho ông N nhưng không có chứng nhận của Ủy ban Nh dân.

Năm 2002, bà Trần Thị H2 làm tờ tường trình nguồn gốc căn nhà là của cha là ông Trần Kim H1 cho bà H2. Năm 2004, bà H2 và ông O được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở bao gồm cả phần đất mà ông N mua năm 1993 của Công ty Xây dựng phát triển nhà với diện tích 30,96m² (ngang 3,6m và dài 8,6m).

Năm 2008, bà H2 chết. Năm 2012, ông N căn cứ vào tờ nguồn gốc nhà và di chúc của bà H2 làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận tên ông N.

Tháng 6/2016, ông N được Ủy ban Nhân dân thị trấn huyện M mời lên làm việc vì có đơn tranh chấp của bà L liên quan đến căn nhà số 1/4 Quang Tr nhưng do bị bệnh nên ông N không tham gia.

Nguồn gốc nhà là của ông Trần Kim H1 cho riêng bà Trần Thị H2, bà H2 đã làm di chúc cho ông N và ông N được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

Giấy chứng nhận nên căn nhà số 1/4 Quang Tr không phải là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn O và bà Trần Thị H2.

Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1957), bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết Th do ông Hà Lê T làm đại diện trình bày:

Thông nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965). Chồng bà là ông N đã chết, trước đây bà có ý kiến thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông N. Nay ông N chết, bà giữ nguyên những lời trình bày trước đây, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Khương Nh do ông Hồ Minh Th1 làm đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Khương Nh là con của ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965), ông Nh sinh sống tại căn nhà tranh chấp từ nhỏ đến nay, ông không biết nguồn gốc căn nhà tranh chấp là của ai. Năm 2016, ông Nguyễn Khương N cần tiền chữa bệnh nên ông Nh mua lại căn nhà số 1/4 Quang Tr từ ông N với giá 400.000.000 đồng, đã giao đủ tiền cho ông N và đã cập nhật sang tên. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/9/2016 vô hiệu và hủy cập nhật biến động ngày 20/10/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - trẻ Nguyễn Ngọc Bảo Yên, sinh năm 2019 do bà Nguyễn Ngọc H làm đại diện theo pháp luật vắng mặt và không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T có văn bản trình bày:

Ngày 10/5/2012, Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965). Theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng công chứng, ông N nộp hồ sơ gồm tường trình quan hệ nhân thân ngày 27/3/2012 và cam kết là con duy nhất được Ủy ban Nhân dân xã Xuân Thới Thượng, huyện M chứng thực chữ ký ngày 27/3/2012. Văn phòng công chứng đã niêm yết, thông báo việc khai nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Khương N tại Ủy ban Nhân dân thị trấn M trong 30 ngày, hết thời hạn theo thông báo nhưng Văn phòng công chứng không nhận được tranh chấp, khiếu nại nào. Vì vậy, việc Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T chứng nhận Văn bản khai nhận di sản thừa kế của ông N là đúng với trình tự, thủ tục, quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng công chứng Đất V có văn bản trình bày:

Văn phòng công chứng Đất V lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số 010573 ngày 26/9/2016 giữa ông Nguyễn Khương N và ông Nguyễn Khương Nh. Đối tượng của hợp đồng là nhà đất số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Hồ sơ công chứng có Phiếu yêu cầu công chứng; Bản sao giấy tờ tùy thân của các bên; Bản sao giấy chứng nhận; Tờ in kết quả tra cứu ngăn chặn thể hiện tài sản không bị tranh chấp. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Văn phòng công chứng đã thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Mặt khác, tại thời điểm công chứng, Văn phòng công chứng không nhận được bất kỳ thông tin tranh chấp, khiếu nại, ngăn chặn giao dịch đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr.

Văn phòng công chứng Đất V xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố do ông Nguyễn Thanh T2 làm đại diện trình bày:

Căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận số 261/2004 ngày 19/02/2004 của Ủy ban Nhân dân huyện M cho ông Nguyễn Văn O và bà Trần Thị H2. Năm 2012, ông N nhận thừa kế toàn bộ nhà đất theo Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 10/5/2012. Ngày 12/6/2012, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cập nhật sang tên ông N vào Giấy chứng nhận của ông O, bà H. Sau đó, ông N làm đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận nêu trên và được Ủy ban Nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00211 ngày 28/8/2012.

Ngày 26/9/2016, ông Nguyễn Khương N chuyển nhượng toàn bộ nhà đất nêu trên cho ông Nguyễn Khương Nh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 010573. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M đã căn cứ và thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Thanh T2 xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ủy ban Nhân dân huyện M do ông Lê Ưu T làm đại diện trình bày:

Ngày 19/02/2004, Ủy ban Nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 261/2004 cho ông Nguyễn Văn O và bà Trần Thị H2. Việc cấp Giấy chứng nhận cho ông O, bà H2 là đúng trình tự, thủ tục quy định. Ủy ban Nhân dân huyện M bảo lưu việc cấp Giấy chứng nhận nêu trên.

Ông Nguyễn Khương N có đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận nêu trên do khai nhận thừa kế và được Ủy ban Nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL238926 số vào sổ cấp GCN: CH00211 ngày 28/8/2012 cho ông Nguyễn Khương N. Việc Ủy ban Nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận cho ông N là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Ông Lê Ưu T xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1953/2022/DS-ST ngày 03/11/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ Khoản 3, Khoản 5, Khoản 11 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 19 Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Điều 655, Điều 658 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 623, Điều 650, Điều 636, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 118, Điều 119 Luật nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Nguyễn Văn O và bà Trần Thị H2; Yêu cầu vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế; Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng; Hủy Giấy chứng nhận cấp cho ông N; Hủy cập nhật biến động sang tên ông N và ông Nh.

1.1 Tuyên bố vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 004600 ngày 10/5/2012 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T.

1.2 Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số 010573 quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2016 tại Văn phòng công chứng Đất Việt.

1.3 Hủy phần cập nhật biến động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M ngày 12/6/2012 tại Mục III của Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 261/2004 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp ngày 19/02/2004 với nội dung cập nhật sang tên ông Nguyễn Khương N.

1.4 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL238926 số vào sổ cấp GCN: CH00211 ngày 28/8/2012 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp cho ông Nguyễn Khương N.

1.5 Hủy cập nhật biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ngày 20/10/2016 tại Mục IV của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL238926, số vào sổ cấp GCN: CH00211 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp ngày 28/8/2012 với nội dung cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Khương Nh.

1.6 Chia thừa kế đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết L, Nguyễn Thị S mỗi người được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

- Ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1957) được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Th được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

- Ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965 có vợ là bà Nguyễn Thị Thu S, con Nguyễn Khương Nh và Nguyễn Ngọc H) được nhận 1/6 giá trị nhà đất.

Ghi nhận nguyên đơn và các thừa kế khác tự nguyện trích từ di sản số tiền 1.700.000.000 đồng tính công sức cho các thừa kế của ông Nguyễn Khương N là bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Ngọc H, thi hành cùng lúc với việc nhận giá trị thừa kế.

Ghi nhận nguyên đơn và các thừa kế khác đồng ý cho bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Ngọc H nhận nhà và giao tiền trong thời hạn ba tháng. Giá trị thừa kế được xác định tại thời điểm thi hành án. Nếu quá thời hạn nêu trên mà bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Ngọc H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền, nguyên đơn và các thừa kế khác được quyền yêu cầu đấu giá căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh để chia giá trị. Sau khi trừ giá trị của phần diện tích 30,96m² và trừ 1.700.000.000 đồng tiền công sức cho bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H, trừ chi phí đấu giá và các chi phí liên quan khác (nếu có), giá trị thực tế còn lại được chia cho các thừa kế theo tỷ lệ mỗi người được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H không có khả năng thanh toán tiền và nhận nhà, ghi nhận nguyên đơn và các thừa kế khác xin nhận nhà và tự nguyện tính giá trị nhà, đất là 20.000.000.000 đồng. Nguyên đơn và các thừa kế khác phải trừ giá trị của phần diện tích 30,96m² và trừ 1.700.000.000 đồng tiền công sức cho bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H, số tiền còn lại được chia cho các thừa kế theo tỷ lệ nêu trên.

Ghi nhận ông Nguyễn Khương Nh không yêu cầu ông Nguyễn Khương N về số tiền mua nhà 400.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu.

Ghi nhận ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Thị Thu S không yêu cầu hoàn trả chi phí sửa chữa nhà trong quá trình sử dụng.

Bản án còn quyết định về án phí chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Trong hạn luật định, chị Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Thị Thu S kháng cáo bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo đều không chấp nhận như quyết định của Bản án sơ thẩm vì cho rằng cụ H2 có để lại di chúc cho ông N. Ngoài ra đơn kháng cáo của anh Nh cho rằng nếu di chúc không hợp pháp thì anh Nh là người thứ ba ngay tình đồng thời anh cũng cho rằng nếu hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa anh Nh và ông N bị vô hiệu thì yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Trong đơn kháng cáo của các đương sự cũng có nội dung cho rằng tuyên như Bản án sơ thẩm là không rõ ràng, vì không biết nghĩa vụ của người nhận di sản là bao nhiêu để thanh toán cho các kỹ phần khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị Thu S có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và ra thông báo thụ lý vụ án, xác định bà Nguyễn Thị Tuyết L là nguyên đơn, ông Nguyễn Khương N là bị đơn đồng thời xác định vợ và các con ông N là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình thụ lý vụ án, ông N đã tham gia tố tụng tại các buổi hòa giải, công khai chứng cứ. Vào năm 2008 ông N chết, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị H là con ông N là bị đơn trong vụ án là không đúng với quy định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong trường hợp này phải xác định chị H, anh Nh bà S là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N mới đúng quy định của pháp luật. Xét thấy những sai sót nêu trên không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vì Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa họ vào tham gia tố tụng với

tư cách là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do vậy Toà án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[1.3] Trong vụ án này Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản triệu tập chị H để tham gia các buổi hoà giải, giao nộp công khai chứng cứ, định giá tài sản nhưng chị H đều vắng mặt. Do vậy chị H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm trong việc triệu tập đương sự nên chị không được tham gia tại các buổi hoà giải tiếp cận công khai chứng cứ là không có căn cứ được chấp nhận. Tại Biên bản làm việc ngày 24 tháng 3 năm 2023 chị H trình bày không có ý kiến về nội dung trên nữa, và xin được tiếp cận sao chụp một số chứng cứ tại cấp phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của các đương sự về nội dung vụ án:

[2.1.1] Cha mẹ bà Nguyễn Thị Tuyết L là cụ Nguyễn Văn O (chết năm 1990) và cụ Trần Thị H2 (chết năm 2008) chung sống có sáu người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1957), bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết Th, bà Nguyễn Thị Tuyết L, ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965, chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị Thu S và hai con là ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H).

Trong quá trình chung sống, cụ O và cụ H2 có tài sản chung là căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 261/2004 ngày 19/02/2004 của Ủy ban Nhân dân huyện M, cấp cho Cụ H2 và cụ O (đã chết). Bản án sơ thẩm đã xác định đúng diện tích thửa kế của cụ O và cụ H2 và tài sản của 02 cụ tạo lập khi còn sống.

[2.1.2] Xét đơn kháng cáo của chị H, anh Nh và bà S cho rằng cụ H2 chết có để lại di chúc cho ông N toàn bộ tài sản là nhà đất tại 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M; Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N cung cấp các chứng cứ là Tờ chúc ngôn lập ngày 05/3/1991 và Tờ di chúc lập ngày 09/5/2005:

Xét Tờ chúc ngôn lập ngày 05/3/1991 thấy rằng:

Ngày 05/3/1991, bà Trần Thị H2 lập chúc ngôn với nội dung để lại căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M cho ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965). Chúc ngôn được Ủy ban Nhân dân thị trấn M chứng thực ngày 12/3/1991 và có người làm chứng bà Nguyễn Thị Tuyết Th, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Tuyết L ký vào chúc ngôn. Như vậy, Tờ chúc ngôn ngày 05/3/1991 do bà Trần Thị H2 lập là văn bản có chứng thực và có người làm chứng.

Xét, Tờ chúc ngôn ngày 05/3/1991 được lập tại thời điểm Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực thi hành nên pháp luật được áp dụng để xét tính hợp pháp của Tờ chúc ngôn là Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Căn cứ khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định: “Người lập di chúc có thể tự viết hoặc nhờ người khác viết bản di chúc, nhưng người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ trước mặt người có trách nhiệm chứng thực của cơ quan công chứng hoặc Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn”. Đối chiếu với di chúc do bà H2 lập thì thấy, bà H2 lập Tờ chúc ngôn ngày 05/3/1991, Ủy ban Nhân dân thị trấn M chứng thực ngày 12/3/1991, như vậy là bà H2 không ký trước mặt người có trách nhiệm chứng thực là vi phạm khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Về nội dung xác nhận: Xác nhận của Ủy ban không thể hiện bà H2 ký tên trước mặt người có trách nhiệm chứng thực di chúc. Ngoài ra, trong tờ chúc ngôn có sự chứng kiến và ký tên của các con bà H2 gồm bà Nguyễn Thị Tuyết L, bà Nguyễn Thị Tuyết Th và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 là những người thừa kế theo pháp luật của bà H2 là vi phạm Điều 19 Pháp lệnh thừa kế về người không được chứng thực, xác nhận, chứng kiến di chúc.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Bản án sơ thẩm đã nhận định và không công nhận Tờ chúc ngôn ngày 05/3/1991 do bà Trần Thị H2 lập là có căn cứ.

Xét Tờ di chúc ngày 09/5/2005 thấy rằng:

Theo Tờ di chúc thể hiện ngày 09/5/2005, bà Trần Thị H2 lập di chúc cho ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965) căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M. Đây là di chúc viết tay, không được chứng thực và không có người làm chứng.

Theo ý kiến của nguyên đơn thể hiện tờ di chúc nêu trên không phải do cụ H2 lập, vì cụ H2 không biết chữ và không phải chữ ký của cụ H2. Về phía bị đơn cho rằng đó là di chúc của cụ H2 lập. Như vậy sự kiện pháp lý và chứng cứ do bị đơn đưa ra là tờ di chúc do cụ H2 lập, do vậy bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh đó là chữ viết và chữ ký của cụ H2 tại di chúc. Tại cấp phúc thẩm Tòa án đã yêu cầu chị H cùng với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn thực hiện nghĩa vụ chứng minh tuy nhiên theo Biên bản làm việc ngày 24 tháng 3 năm 2023 và tại phiên tòa hôm nay bên bị đơn vẫn không có yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của cụ H2 trong bản di chúc. Theo Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Xét di chúc ngày 09/5/2005, không xác định được có phải chữ viết của cụ H2 hay không. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà SuOg là con dâu sống chung nhà với cụ H2 không khẳng định được chữ viết tại tài liệu này có phải do chính cụ H2 viết ra hay không. Như vậy, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho ý kiến của mình là có căn cứ vì thế Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bị đơn và cho rằng tài sản nêu trên của cụ O và cụ H2 để lại không có di chúc là có căn cứ. Ngoài ra vào năm 2005 khi ông N làm thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất, sở hữu nhà từ cụ H2 và cụ O sang tên ông N, chính ông N đã kê khai tại phòng công chứng với nội dung ông N là “*người thừa kế duy nhất của cụ O và cụ H2, và cụ O và cụ H2 chết không để lại di chúc*” (BL 304-305-307-312).

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn cho rằng di sản của cụ H2 được phân chia theo di chúc là không có căn cứ được chấp nhận.

[2.1.3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nh cho rằng ông Nh là bên thứ ba ngay tình khi mua bán tài sản với ông N và ông Nh cũng có ý kiến cho rằng nếu di chúc không hợp pháp, và hợp đồng vô hiệu thì phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ giữa ông N và anh Nh là cha con và đều cùng ở chung một nhà; sau khi ông N kê khai không đúng pháp luật để chuyển GCNQSD đất từ các cụ O, cụ H2 sang tên ông N thì ngay sau đó ông N chuyển nhượng toàn bộ tài sản sang tên anh Nh, sau khi chuyển nhượng thì ông N vẫn ở trên nhà đất đã chuyển nhượng cho anh Nh, tại thời điểm chuyển nhượng đã có những chứng cứ thể hiện có việc tranh chấp giữa những người thừa kế. Như vậy anh Nh không thuộc trường hợp người thứ ba ngay tình. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì thấy rằng; tại cấp sơ thẩm anh Nh không có yêu cầu giải quyết (**BL 510**) Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Nay ông N đã chết nếu ông Nh có yêu cầu thì có thể khởi kiện vụ án khác đối với những người thừa kế của ông N trong đó có cả ông Nh, bà S và chị H.

[2.1.4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về cách phân chia di sản của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bản án sơ thẩm quyết định “*bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Ngọc H nhận nhà và giao tiền trong thời hạn ba tháng. Giá trị thừa kế được xác định tại thời điểm thi hành án. Nếu quá thời hạn nêu trên mà bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Ngọc H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền, nguyên đơn và các thừa kế khác được quyền yêu cầu đấu giá căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh để chia giá trị*”. Bà H kháng cáo cho rằng việc tuyên như vậy là không rõ ràng cụ thể về nghĩa vụ của người nhận di sản. Bà H cho rằng trong thời hạn 03 tháng phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác và giá trị thừa kế được xác định tại thời điểm thi hành án là bao nhiêu?

Thấy rằng:

Khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự quy định: “*Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia*”.

Do nhà đất nêu trên không thể chia đều bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án bên gia đình ông N không đồng ý định giá tài sản tranh chấp và cũng không đồng ý thoả thuận cách phân chia di sản; do các đương sự không thoả thuận về cách phân chia di sản vì thế Tòa án cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận ý kiến của một bên là chưa phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ áp dụng quy định của điều luật viện dẫn nêu trên để điều chỉnh lại cách tuyên

cho phù hợp với quy định của Pháp luật. Giá trị tài sản được Hội đồng định giá xác định là căn cứ để buộc các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Do vậy đơn kháng cáo của bị đơn có căn cứ để chấp nhận một phần về nội dung như nhận định nêu trên. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ quyết định cụ thể theo khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự để việc thi hành án được thực thi và nhằm đảm bảo quyền bình đẳng và lợi ích chính đáng của các bên đương sự.

Cụ H2 chết năm 2008 sau khi cụ H2 chết gia đình ông N vẫn ở tại nhà nêu trên, trong quá trình sinh sống có tu sửa, đồng thời cho thuê nhà để hưởng lợi ích từ di sản thừa kế. Bản án sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của những người thừa kế để tính toán công sức trong việc quản lý di sản cho gia đình ông N khoản tiền 1,7 tỷ đồng tương đương 17% giá trị di sản theo định giá là phù hợp đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông N.

Như vậy sau khi trừ giá trị của phần diện tích 30,96m² là diện tích đất của ông N mua, và trừ 1.700.000.000 đồng tiền công sức cho bà S, ông Nh và bà H, trừ chi phí đấu giá và các chi phí liên quan khác (nếu có), giá trị thực tế còn lại được chia cho các thừa kế theo tỷ lệ mỗi người được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các ông, bà: Nguyễn Thị Tuyết L, Nguyễn Thị S, Nguyễn Khương N (sinh năm 1957), Nguyễn Thị Tuyết Th, Nguyễn Thị Tuyết H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Thị Thu S. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1953/2022/DS-ST ngày 03/11/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3, khoản 5, khoản 11 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 19 Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Điều 655, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 623, Điều 650, Điều 636, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 118, Điều 119 Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Nguyễn Văn O và bà Trần Thị H2; Yêu cầu vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế; Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng; Hủy Giấy chứng nhận cấp cho ông N; Hủy cập nhật biến động sang tên ông N và ông Nh.

1.1. Tuyên bố vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 004600 ngày 10/5/2012 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T.

1.2. Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số 010573 quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2016 tại Văn phòng công chứng Đất Việt.

1.3. Hủy phần cập nhật biến động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M ngày 12/6/2012 tại Mục III của Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 261/2004 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp ngày 19/02/2004 với nội dung cập nhật sang tên ông Nguyễn Khương N.

1.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL238926 số vào sổ cấp GCN: CH00211 ngày 28/8/2012 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp cho ông Nguyễn Khương N.

1.5. Hủy cập nhật biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ngày 20/10/2016 tại Mục IV của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL238926, số vào sổ cấp GCN: CH00211 do Ủy ban Nhân dân huyện M cấp ngày 28/8/2012 với nội dung cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Khương Nh.

1.6. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn O và cụ Trần Thị H2 bao gồm diện tích 129,34m² tại 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chia thừa kế đối với căn nhà số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết L được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.
- Bà Nguyễn Thị S được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.
- Ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1957) được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Th được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.
- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

- Ông Nguyễn Khương N (sinh năm 1965 có vợ là bà Nguyễn Thị Thu S, con Nguyễn Khương Nh và Nguyễn Ngọc H) được nhận 1/6 giá trị nhà đất.

Tuyên bán đấu giá nhà đất gắn liền tại số 1/4 Quang Tr, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền thu được sau khi bán đấu giá trừ đi các chi phí liên quan đến thủ tục bán đấu giá, trừ giá trị của phần diện tích đất 30,96m² và trừ 1.700.000.000 đồng tiền công sức tôn tạo duy trì bảo quản di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Khương Nh và bà Nguyễn Ngọc H là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N. Giá trị thực tế còn lại được chia cho các thừa kế theo tỷ lệ mỗi người được nhận 1/6 giá trị nhà, đất.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà: Nguyễn Thị Tuyết L, Nguyễn Thị S, Nguyễn Khương N (sinh năm 1957), Nguyễn Thị Tuyết Th, Nguyễn Thị Tuyết H1. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết L 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0031800 ngày 03/01/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Ngọc H liên đới chịu 88.690.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được nhận và 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khác của nguyên đơn được chấp nhận.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Khương Nh, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền bà H, bà S và ông Nh nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0003726 ngày 15/12/2022; Số 0003590 ngày 29/11/2022 và 0003589 ngày 29/11/2022 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh được khấu trừ sang tiền án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án Nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ (11)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành